



wài tào

外套

Noun · coat

Example Sentences

wǒ de wài tào lā liàn huài le
我的外套拉链坏了。

The zipper on my coat is broken

tā chuān le yí jiàn xīn wài tào
她穿了一件新外套。

She is wearing a new coat.

wǒ xǐ huan zōng sè de wài tào
我喜欢棕色的外套。

I like the brown coat.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套										